

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN
TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TÂY NINH
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SCT ngày /4/2025 của
Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh)

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
1	2.000673.000.00.00.H53	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
2	2.000669.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
3	2.000672.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
4	2.000648.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
5	2.000645.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
6	2.000647.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
7	1.010696.000.00.00.H53	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
8	2.000190.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
9	2.000167.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
10	2.000176.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
11	2.000637.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
12	2.000640.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
13	2.000197.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
14	2.000626.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
15	2.000622.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
16	2.000204.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
17	2.001624.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép bán buôn rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
18	2.000636.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
19	2.001619.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
20	2.001630.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
21	2.001636.000.00.00.H53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Toàn trình
22	2.001646.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Một phần
23	2.000142.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	Một phần
24	2.000136.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	Toàn trình
25	2.000078.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	Toàn trình
26	2.000166.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Một phần

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
27	2.000156.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Toàn trình
28	2.000390.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Toàn trình
29	2.000354.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Một phần
30	2.000279.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Toàn trình
31	1.000481.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Toàn trình
32	2.000073.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	Một phần
33	2.000207.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	Toàn trình
34	2.000201.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	Toàn trình
35	2.000194.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	Một phần
36	2.000187.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	Toàn trình
37	2.000175.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	Toàn trình
38	2.000196.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Một phần
39	1.000425.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình
40	2.000180.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình
41	2.000387.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Một phần
42	2.000376.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình
43	2.000371.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
44	2.000163.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Một phần
45	1.000444.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình
46	2.000211.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Toàn trình
47	1.011506.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần
48	1.011507.000.00.00.H53	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Toàn trình
49	1.011508.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần
50	2.001547.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần
51	2.001175.000.00.00.H53	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Toàn trình
52	2.001172.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần
53	1.002758.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần
54	2.001161.000.00.00.H53	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Toàn trình
55	2.000652.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Một phần

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
56	2.001434.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
57	2.001433.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
58	1.003401.000.00.00.H53	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
59	2.000229.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
60	2.000210.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
61	2.000221.000.00.00.H53	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
62	2.000172.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
63	1.013058.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
64	1.000998.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần
65	1.000965.000.00.00.H53	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Một phần

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
66	2.000046.000.00.00.H53	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Khoa học công nghệ	Toàn trình
67	2.000591.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Một phần
68	2.000535.000.00.00.H53	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Một phần
69	1.005190.000.00.00.H53	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	Toàn trình
70	2.000110.000.00.00.H53	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	Toàn trình
71	2.000309.000.00.00.H53	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	Toàn trình
72	2.000631.000.00.00.H53	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	Toàn trình
73	2.000619.000.00.00.H53	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	Toàn trình
74	2.000609.000.00.00.H53	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	Toàn trình
75	2.000004.000.00.00.H53	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Toàn trình
76	2.000002.000.00.00.H53	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Toàn trình
77	2.000131.000.00.00.H53	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	Toàn trình
78	2.000001.000.00.00.H53	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	Toàn trình
79	2.000033.000.00.00.H53	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Toàn trình
80	2.001474.000.00.00.H53	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
81	2.002604.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Một phần
82	2.002605.000.00.00.H53	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Một phần
83	2.002606.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Một phần
84	2.002607.000.00.00.H53	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Một phần
85	2.002608.000.00.00.H53	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Một phần
86	2.000191.000.00.00.H53	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	BVQLNTD	Toàn trình
87	2.000063.000.00.00.H53	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Tây Ninh có trụ sở văn phòng đại diện ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Thương mại quốc tế	Toàn trình
88	2.000450.000.00.00.H53	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Tây Ninh có trụ sở văn phòng đại diện ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Thương mại quốc tế	Toàn trình
89	2.000347.000.00.00.H53	Điều chỉnh giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Tây Ninh có trụ sở văn phòng đại diện ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Thương mại quốc tế	Toàn trình
90	2.000327.000.00.00.H53	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Tây Ninh có trụ sở văn phòng đại diện ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Thương mại quốc tế	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
91	2.000314.000.00.00.H53	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Tây Ninh có trụ sở văn phòng đại diện ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Thương mại quốc tế	Toàn trình
92	2.000662.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	Toàn trình
93	1.001441.000.00.00.H53	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Toàn trình
94	2.000665.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Toàn trình
95	2.002166.000.00.00.H53	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	Toàn trình
96	2.000322.000.00.00.H53	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	Toàn trình
97	2.000334.000.00.00.H53	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế	Toàn trình
98	2.000339.000.00.00.H53	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Toàn trình
99	1.000774.000.00.00.H53	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Toàn trình
100	2.000361.000.00.00.H53	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Toàn trình
101	2.000272.000.00.00.H53	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời là giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
102	2.000330.000.00.00.H53	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Toàn trình
103	2.000340.000.00.00.H53	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Toàn trình
104	2.000351.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác gồm: Cung cấp dịch vụ logistics, trừ các phân ngành dịch vụ logistics mà Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Cho thuê hàng hóa, không bao gồm cho thuê tài chính, trừ cho thuê trang thiết bị xây dựng có người vận hành; Cung cấp dịch vụ xúc tiến thương mại, không bao gồm dịch vụ quảng cáo; Cung cấp dịch vụ trung gian thương mại; Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; Cung cấp dịch vụ tổ chức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.	Thương mại quốc tế	Toàn trình
105	2.000362.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	Toàn trình
106	2.000370.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế	Toàn trình
107	2.000255.000.00.00.H53	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa thông thường	Thương mại quốc tế	Toàn trình
108	1.013004.000.00.00.H53	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Toàn trình
109	1.013005.000.00.00.H53	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Toàn trình
110	2.002676.000.00.00.H53	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ Dịch vụ công trực tuyến
111	1.012471.000.00.00.H53	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Nghề thủ công mỹ nghệ	Một phần
112	1.012427.000.00.00.H53	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm công nghiệp	Một phần